



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT**

AISC

ACCOMPANY WITH MEMBERS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0303171396 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15/01/2004 và được chỉnh sửa lần thứ 7 ngày 06/11/2012. Năm 2012 là năm thứ 9 được chuyển đổi từ Doanh Nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ Phần.

Tên giao dịch: LIDOVIT J.S, Co.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là: 47.019.370.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất kinh doanh các loại phụ tùng, ốc, vít, bulong, socket, xích tải, xích cam, buzi, suppap. Các loại phụ tùng xe hơi, xe máy, xe đạp. Lắp ráp các loại xe máy, dụng cụ cơ khí. Sản xuất gia công thiết bị máy móc phục vụ công nghiệp và nông nghiệp; Tổng đại lý các ngành thép, nhôm, điện tử, viễn thông; Các sản phẩm gỗ dùng trong trang trí nội thất.

Trụ sở chính: Lô D5, đường số 3, KCN Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, Tp.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Dương Hiệu	Chủ tịch
Ông Yen Chung Jen	Ủy viên
Bà Lưu Bảo Hương	Ủy viên
Ông Trịnh Công Luận	Ủy viên
Ông Võ Trường Thành	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Dương Hiệu	Tổng Giám Đốc
Ông Trịnh Công Luận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Minh Đức	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

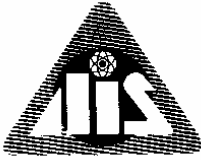
Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 09 tháng 04 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Nguyễn Dương Hiệu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 11.12.891/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp và Thương Mại Lidovit

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 04 tháng 03 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT từ trang 04 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Số chứng chỉ KTV: 1176/KTV
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



ngày 09 tháng 04 năm 2013

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		155.072.196.371	136.345.695.409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.623.123.867	5.506.966.643
1. Tiền	111		7.623.123.867	5.506.966.643
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	51.240.634.489	52.393.853.604
1. Phải thu của khách hàng	131		51.455.278.962	51.258.629.503
2. Trả trước cho người bán	132		266.922.782	1.260.474.362
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		253.311.087	304.452.209
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(734.878.342)	(429.702.470)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	92.562.680.748	75.181.335.626
1. Hàng tồn kho	141		93.010.903.536	75.586.488.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(448.222.788)	(405.153.294)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	3.645.757.267	3.263.539.536
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.129.650.542	1.531.213.613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	65.797.849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	127.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.516.106.725	1.666.401.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		33.029.124.053	30.209.254.561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.527.451.181	29.612.254.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	30.312.351.181	27.914.122.031
- Nguyên giá	222		81.964.235.106	76.457.371.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.651.883.925)	(48.543.249.681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.093.600.000	1.093.600.000
- Nguyên giá	228		1.093.600.000	1.093.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	121.500.000	604.532.530
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	420.000.000	462.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.053.000.000	1.053.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(633.000.000)	(591.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.081.672.872	135.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.081.672.872	135.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		188.101.320.424	166.554.949.970

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		129.756.842.455	121.000.399.095
I. Nợ ngắn hạn	310		118.810.793.095	109.509.082.797
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	101.360.870.254	87.810.789.768
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	9.398.123.036	12.101.418.448
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	2.535.552.406	700.324.701
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1.194.079.023	2.266.678.027
5. Phải trả người lao động	315		2.928.487.701	3.798.305.463
6. Chi phí phải trả	316	V.14	91.450.574	18.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	968.737.363	2.684.091.652
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		333.492.738	129.474.738
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.946.049.360	11.491.316.298
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	10.946.049.360	11.335.819.200
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	155.497.098
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

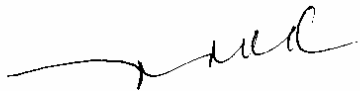
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		58.344.477.969	45.554.550.875
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	58.344.477.969	45.554.550.875
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		47.019.370.000	33.931.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(18.689.275)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.658.674.876	2.809.506.304
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.516.655.846	1.296.300.918
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.149.777.247	7.535.472.928
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		188.101.320.424	166.554.949.970

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại		300,23	1.016,95

Kế toán trưởng



Đặng Minh Đức

Tp.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc

 Nguyễn Dương Hiệu

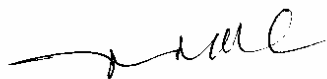
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	246.345.953.282	247.029.089.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	484.007.773	124.748.602
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	245.861.945.509	246.904.341.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	203.141.533.959	200.861.472.098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42.720.411.550	46.042.869.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	281.655.775	348.249.516
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	12.837.268.989	13.851.701.724
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.586.164.606</i>	<i>11.723.264.415</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.24	14.731.868.437	14.724.730.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	7.320.189.238	9.656.291.906
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		8.112.740.661	8.158.394.232
11. Thu nhập khác	31	VI.26	909.609.299	877.340.951
12. Chi phí khác	32	VI.27	18.201.269	33.092.565
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		891.408.030	844.248.386
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.004.148.691	9.002.642.618
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	654.234.372	627.204.190
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.349.914.319	8.375.438.428
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	1.955	2.468


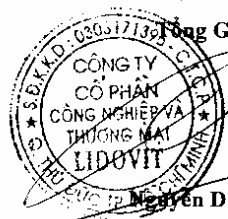
Kế toán trưởng



Đặng Minh Đức

Tp.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Dương Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		202.323.338.111	185.302.496.368
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(163.452.332.267)	(172.398.030.365)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.525.047.094)	(23.411.972.811)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12.586.164.606)	(11.723.264.415)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(744.067.922)	(437.528.265)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		61.877.424	692.215.756
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(12.849.465.075)	(10.372.974.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.771.861.429)	(32.349.058.208)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.125.670.724)	(4.014.678.691)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		104.899.058	82.472.041
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(5.020.771.666)	(3.932.206.650)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		11.391.430.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		185.631.428.520	187.945.924.899
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(172.471.117.874)	(148.167.016.208)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.641.732.600)	(1.696.598.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.910.008.046	38.082.310.691

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

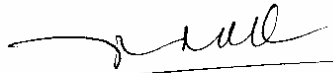
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

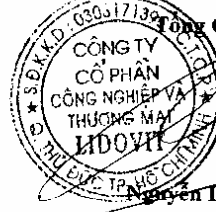
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.117.374.951	1.801.045.833
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.506.966.643	3.688.965.175
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.217.727)	16.955.635
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>7.623.123.867</u>	<u>5.506.966.643</u>

Kế toán trưởng



Đặng Minh Đức

Tp.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2013



Tổng Giám đốc



Nguyễn Dương Hiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0303171396 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15/01/2004 và được chỉnh sửa lần thứ 7 ngày 06/11/2012. Năm 2012 là năm thứ 9 được chuyển đổi từ Doanh Nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ Phần.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh các loại phụ tùng, ốc, vít, bulong, socket, xích tải, xích cam, buzi, suppap. Các loại phụ tùng xe hơi, xe máy, xe đạp. Lắp ráp các loại xe máy, dụng cụ cơ khí. Sản xuất gia công thiết bị máy móc phục vụ công nghiệp và nông nghiệp; Tổng đại lý các ngành thép, nhôm, điện tử, viễn thông; Các sản phẩm gỗ dùng trong trang trí nội thất.

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 296 người (đến 31/12/2011 là 307 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền đối với nguyên liệu vật tư, hàng hóa mua ngoài và phương pháp nhập sau xuất trước đối với sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên giá trị còn lại của tài sản và thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>6 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 8 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí thuê tài sản, sửa chữa máy móc thiết bị và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện và các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động chi phí cho vay và đi vay vốn. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Căn cứ theo Nghị Định số 64/2002/NĐ-CP và Nghị Định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ áp dụng đối với các Doanh nghiệp Nhà nước thực hiện CP hóa (Công ty CP CN và TM Lidovit được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Sản xuất Phụ tùng Xe hơi Xe máy Lidovit - trực thuộc Tổng Công ty Bến Thành - Sunimex- theo Quyết định số 2535/QĐ-UB ngày 10/07/2003 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh) nằm trong khu công nghiệp. Công ty Lidovit được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm từ năm 2004. Miễn thuế 3 năm (từ năm 2004 đến 2006). Giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm (từ năm 2007 đến 2013).

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần đang giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.800 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**1 - Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

2 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận :

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

18. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
Tiền	7.623.123.867	5.506.966.643
Tiền mặt	2.135.555.784	1.609.477.481
Tiền gửi ngân hàng	5.487.568.083	3.897.489.162
<i>VND</i>	<i>5.481.323.299</i>	<i>3.878.824.566</i>
<i>USD</i>	<i>300,23 USD</i>	<i>18.664.596</i>
Cộng	7.623.123.867	5.506.966.643
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	51.455.278.962	51.258.629.503
Khách hàng trong nước	50.774.171.105	49.334.106.265
Khách hàng nước ngoài	<i>32.745,57 USD</i>	681.107.857
681.107.857	1.924.523.238	
Trả trước cho người bán	266.922.782	1.260.474.362
Nhà cung cấp trong nước	266.922.782	1.260.474.362
Các khoản phải thu khác	253.311.087	304.452.209
Kiểm kê thiếu xử lý cửa hàng bồi thường	146.364.769	145.777.219
Phải thu tiền trợ cấp thôi việc	86.339.000	86.339.000
Phải thu khác	20.607.318	72.335.990
Cộng	51.975.512.831	52.823.556.074
(-) Dự phòng phải thu khó đòi	(734.878.342)	(429.702.470)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	51.240.634.489	52.393.853.604

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
3. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	16.525.483.016	18.304.199.362
Công cụ, dụng cụ	2.380.733.057	2.202.032.189
Chi phí SX, KD dở dang	14.882.401.883	10.983.820.792
Thành phẩm	59.141.785.998	43.855.311.750
Hàng hoá	80.499.582	241.124.827
Cộng giá gốc hàng tồn kho	93.010.903.536	75.586.488.920
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(448.222.788)	(405.153.294)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	92.562.680.748	75.181.335.626
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.129.650.542	1.531.213.613
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.129.650.542	1.531.213.613
Thuế GTGT được khấu trừ	-	65.797.849
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	127.000
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	-	127.000
Tài sản ngắn hạn khác	1.516.106.725	1.666.401.074
Tạm ứng	589.084.158	817.556.710
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	340.424.000	290.424.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	586.598.567	558.420.364
Cộng	3.645.757.267	3.263.539.536

5. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang số 32 đính kèm)

6. Tài sản cố định vô hình

	Phản mền kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		1.093.600.000	1.093.600.000
Số dư cuối năm	-	1.093.600.000	1.093.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	1.093.600.000	1.093.600.000
Số dư cuối năm	-	1.093.600.000	1.093.600.000

Quyền sử dụng đất thửa đất số 265 Trần Quang Diệu, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Công trình cán nền nhà xưởng	-	149.574.810
+ Công trình cải tạo ốc gió	-	86.075.550
+ Công trình nhà mái vòm	-	368.882.170
+ Đầu tư hệ thống phần mềm quản lý	121.500.000	-
Cộng	121.500.000	604.532.530

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	-	1.053.000.000	-	1.053.000.000
Đầu tư cổ phiếu	-	1.053.000.000	-	1.053.000.000
+ Cty CP Vật tư Bến Thành	30.000	1.053.000.000	30.000	1.053.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(633.000.000)	-	(591.000.000)
Cộng	-	420.000.000	-	462.000.000

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

Lập dự phòng đầu tư tài chính do giảm giá cổ phiếu của công ty Cổ Phần Vật tư Bến Thành (VT1) niêm yết tại sàn UpCom.

9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	1.081.672.872	135.000.000
Chi phí trả trước về thuê tài sản hoạt động	764.400.000	135.000.000
Chi phí trả trước về sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng	317.272.872	-
Cộng	1.081.672.872	135.000.000

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	101.088.998.254	87.810.789.768
Vay ngắn hạn Ngân hàng ngoại thương (Vietcombank)	86.536.208.254	76.510.789.768
Bằng VND	48.824.638.462	52.898.412.543
Bằng ngoại tệ	\$ 1.813.056,24	37.711.569.792
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	8.433.000.000	-
Bằng VND	8.433.000.000	-
Vay ngắn hạn cá nhân (*)	6.119.790.000	11.300.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ dài hạn đến hạn phải trả		271.872.000	-
Ngân hàng Vietcombank		271.872.000	-
Bằng VNĐ		145.200.000	-
Bằng ngoại tệ	\$ 6.090,00	126.672.000	-
Cộng		101.360.870.254	87.810.789.768

Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Hạn mức tín dụng/Lãi suất	Hình thức đảm bảo
0001/TD1/08CN	31/07/2008	31/07/2013	7.20%/năm	MMTB
0014/TD1/08CD	24/09/2008	24/09/2013	14.50%/năm	MMTB
0199/KH/12KH	24/04/2012	31/05/2013	150.000.000.000	Nhà xưởng, nhà văn phòng

Lãi suất: theo kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay ngắn hạn (3 tháng/lần). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động; Chiết khấu có truy đòi hàng xuất khẩu; Bảo lãnh và phát hành thư tín dụng. Giá trị tài sản đảm bảo: Nhà xưởng, nhà văn phòng tại lô D5, đường số 3, Khu công nghiệp Bình Chiểu, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, TP. HCM và nhà văn phòng, nhà kho tại số 230 Bạch Đằng, P. 24, Q. Bình Thạnh, TP. HCM thuộc quyền sở hữu của Lidovit.

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Hạn mức tín dụng/Lãi suất	Hình thức đảm bảo
VNM 07120752	27/04/2012	29/04/2015	Lãi suất cho vay cơ bản VNĐ của thời hạn tương ứng cộng với 2%/năm (đối với khoản vay bằng VNĐ)/ Hạn mức: 1.200.000 USD	Hàng hóa trong kho và hợp đồng bảo hiểm cùng thư xác nhận chuyển nhượng quyền thụ hưởng theo hợp đồng bảo hiểm từ công ty bảo hiểm

(*) Vay tín chấp cá nhân mục đích bổ sung vốn lưu động

Số hợp đồng	Ngày vay	Số tiền vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
02/HĐ HTV -LDV/2011	04/10/2011	2.250.000.000	theo lãi suất	Tín chấp
03/HĐ HTV -LDV/2011	14/11/2011	4.300.000.000	của NH VCB	Tín chấp

11. Phải trả cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	9.398.123.036	12.101.418.448
Cộng	9.398.123.036	12.101.418.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
12. Người mua trả tiền trước		
Khách hàng trong nước	2.535.552.406	700.324.701
Cộng	2.535.552.406	700.324.701
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	299.569.903	1.584.620.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp	537.370.640	627.204.190
Thuế tài nguyên	480.000	1.899.000
Thuế thu nhập cá nhân	53.333.380	52.954.616
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	303.325.100	-
Cộng	1.194.079.023	2.266.678.027
14. Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả khác	91.450.574	18.000.000
Tiền điện	65.450.574	-
Tiền xe đưa rước CNV	26.000.000	-
Chi phí khác	-	18.000.000
Cộng	91.450.574	18.000.000
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	636.840.742	592.682.699
Kinh phí công đoàn	258.595.029	255.752.257
Bảo hiểm xã hội	10.925.292	71.480.345
Bảo hiểm thất nghiệp	-	109.350
Bảo hiểm y tế	-	48.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.376.300	1.764.018.401
Cổ tức phải trả cho cổ đông	24.353.900	1.696.598.000
Thu hộ Tổng Công ty Bến Thành	19.134.000	46.728.550
Tiền nghỉ dưỡng sức CNV	18.888.400	18.888.400
Khác	-	1.803.451
Cộng	968.737.363	2.684.091.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	10.946.049.360	11.335.819.200
+ Vay Ngân hàng ngoại thương (Vietcombank)	10.946.049.360	11.335.819.200
Vay bằng VNĐ	8.431.121.360	7.184.798.800
Vay bằng USD	\$ 120.910,00 2.514.928.000	4.151.020.400
Cộng	10.946.049.360	11.335.819.200

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
0027/DTDA/09CD	26/06/2009	29/07/2016	15.00%/năm	MMTB
0028/DTDA/09CD	29/07/2009	29/07/2016	15.00%/năm	MMTB
0040/DTDA/09CD	29/09/2009	18/11/14	14.50%/năm	MMTB
0039/DTDA/09CD	26/10/2009	07/12/2016	15.00%/năm	Nhà xưởng
0048/DTDA/09CD	12/11/2009	10/12/2014	15.00%/năm	MMTB
0033/DTDA/09CD	10/03/2010	09/01/2017	14.50%/năm	MMTB
0008/DTDA/10CD	18/03/2010	18/03/2015	14.50%/năm	MMTB
0027/DTDA/12CD	27/12/2012	27/09/2017	14.10%/năm	MMTB
0038/DTDA/12CD	03/12/2012	04/12/2017	7.20%/năm	MMTB
0027/DTDA/10CD	12/08/2010	22/10/2015	7.20%/năm	MMTB
0028/DTDA/10CD	22/08/2010	22/10/2015	7.20%/năm	MMTB
0003/DTDA/11CD	09/03/2011	09/03/2016	7.20%/năm	MMTB

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 33 đính kèm)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	29,80%	14.010.530.000	10.303.200.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	70,20%	33.008.840.000	23.628.760.000
Cộng	100%	47.019.370.000	33.931.960.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	47.019.370.000	33.931.960.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	33.931.960.000	33.931.960.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	13.087.410.000	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	47.019.370.000	33.931.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.666.086.500	3.393.196.000

	Năm 2012	Năm 2011
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	<i>chưa công bố</i>	15%

	Năm 2012	Năm 2011
đ. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.701.937	3.393.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.701.937	3.393.196
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.701.937	3.393.196
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.701.937	3.393.196
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.701.937	3.393.196
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

	31/12/2012	01/01/2012
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	3.658.674.876	2.809.506.304
Quỹ dự phòng tài chính	2.516.655.846	1.296.300.918
Cộng	6.175.330.722	4.105.807.222

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng	245.639.790.257	246.402.108.993
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	12.461.512.546	10.539.721.340
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	169.466.862.710	169.684.696.820
<i>Doanh thu bán hàng nội bộ</i>	63.711.415.001	66.177.690.833
Doanh thu cung cấp dịch vụ	706.163.025	626.980.909
Cộng	246.345.953.282	247.029.089.902

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
19. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	309.812.757	
Giảm giá hàng bán	107.229.002	10.781.000
Hàng bán bị trả lại	66.966.014	113.967.602
Cộng	484.007.773	124.748.602
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	245.155.782.484	246.277.360.391
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	706.163.025	626.980.909
Cộng	245.861.945.509	246.904.341.300
21. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	291.394.543	182.674.313
Giá vốn thành phẩm đã bán	202.807.069.922	201.080.172.394
Giá vốn hàng bán đã cung cấp	139.095.654.921	134.863.992.414
Giá vốn hàng bán nội bộ	63.711.415.001	66.177.690.833
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	38.489.147
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	43.069.494	(439.863.756)
Cộng	203.141.533.959	200.861.472.098
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.899.058	55.472.041
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.000.000	27.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.186.829	265.777.475
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	126.569.888	
Cộng	281.655.775	348.249.516
23. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	12.586.164.606	11.723.264.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	207.231.745	1.990.437.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.872.638	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	42.000.000	138.000.000
Cộng	12.837.268.989	13.851.701.724
24. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.179.966.851	7.652.040.877
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	224.264.115	150.583.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.161.024.275	5.561.810.242
Chi phí bằng tiền khác	1.166.613.196	1.360.296.613
Cộng	14.731.868.437	14.724.730.856

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.112.430.841	5.623.318.152
Chi phí vật liệu quản lý	121.645.381	174.325.781
Chi phí đồ dùng văn phòng	172.181.132	228.018.445
Chi phí khấu hao TSCĐ	163.727.892	161.756.546
Thuế, phí và lệ phí	439.674.218	313.045.280
Chi phí dự phòng	305.175.872	528.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.415.105.486	1.624.243.713
Chi phí bằng tiền khác	1.590.248.416	1.531.055.467
Cộng	7.320.189.238	9.656.291.906
26. Thu nhập khác		
Thu tiền bán phế liệu	903.671.475	877.310.565
Thu khác	5.937.824	30.386
Cộng	909.609.299	877.340.951
27. Chi phí khác		
Chi tiền phạt, truy thu thuế	18.080.850	14.991.361
Chi phí khác	120.419	18.101.204
Cộng	18.201.269	33.092.565
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.004.148.691	9.002.642.618
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	346.357.087	186.215.707
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	391.357.087	213.215.707
Chi phí không hợp lệ	389.484.449	213.215.707
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.872.638	-
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	45.000.000	27.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.000.000	27.000.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	9.350.505.778	9.188.858.325
3.1. Thu nhập được miễn giảm thuế	8.342.235.009	8.300.448.909
3.2. Thu nhập không được ưu đãi thuế	477.342.112	408.956.407
3.3. Thu nhập khác	530.928.657	479.453.009
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.503.402.944	1.467.169.690
4.1. Từ thu nhập được miễn giảm thuế (3.1*15%)	1.251.335.251	1.245.067.336
4.2. Từ thu nhập không được ưu đãi thuế (3.2*25%)	119.335.528	102.239.102
4.3. Từ thu nhập khác (3.3*25%)	132.732.164	119.863.252
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	849.168.572	839.965.500
5.1. Giảm thuế TNDN 50% (4.1*50%)	625.667.626	622.533.669
5.2. Giảm thuế TNDN 30% theo NQ 08/2011 ((4.1+4.2)-5.1)*30%	223.500.946	217.431.831
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	654.234.372	627.204.190

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.349.052.421	95.070.826.829
Chi phí nhân công	26.792.213.482	27.615.184.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.108.634.244	2.781.235.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.057.393.745	12.732.123.494
Chi phí bằng tiền khác	27.738.999.795	20.778.754.150
Cộng	165.046.293.687	158.978.124.148
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.349.914.319	8.375.438.428
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	8.349.914.319	8.375.438.428
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.271.666	3.393.196
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.955	2.468

31. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

31.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+200	(2.093.675.915)
VNĐ	-200	2.093.675.915
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	+300	(2.809.189.270)
VNĐ	-300	2.809.189.270

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+1%	(396.658.172)
	-1 %	396.658.172
Năm trước	+1 %	(258.202.098)
	- 1%	258.202.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giám thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

31.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	101.360.870.254	10.946.049.360	-	112.306.919.614
Phải trả người bán	9.398.123.036	-	-	9.398.123.036
Chi phí phải trả	91.450.574	-	-	91.450.574
	110.850.443.864	10.946.049.360	-	121.796.493.224
31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	87.810.789.768	11.335.819.200	-	99.146.608.968
Phải trả người bán	12.101.418.448	-	-	12.101.418.448
Chi phí phải trả	18.000.000	-	-	18.000.000
	99.930.208.216	11.335.819.200	-	111.266.027.416

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị và nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh vay ngắn hạn và dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

32. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 34)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết (UPCOM) được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Hội đồng quản trị	Ban điều hành	Lương, thưởng	1.567.271.978	150.007.435
Tổng Công Ty Bến Thành	Cổ đông	Mua hàng	1.166.229.580	29.920.000
		Cổ tức	2.298.443.500	
Cty TNHH Công Nghiệp Thread VN	Cổ đông	Mua hàng	5.201.585.838	677.242.661
		Cổ tức	784.363.100	
CTy Cp Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Cổ đông	Bán hàng	3.955.041.642	3.871.624.346
		Cổ tức	332.734.400	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
DNTN TM & DV Tú Phương	Cổ đông	Bán hàng	3.608.031.124	759.031.920
		Cổ tức	266.008.000	
Công Ty TNHH SX TM DV Đức Tín	Cổ đông	Gia công	23.694.935	7.293.660
		Cổ tức	49.762.800	

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh năm 2012

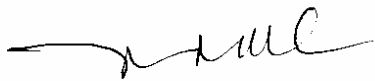
Chỉ tiêu	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)
Trao đổi sản phẩm, hàng hóa	245.155.782.484	203.141.533.959	42.014.248.525
Cung cấp dịch vụ	706.163.025		706.163.025
Cộng	245.861.945.509	203.141.533.959	42.720.411.550

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý năm 2012

Tại ngày 31/12/2012 Công ty báo cáo bộ phận theo hai lĩnh vực địa lý: nội địa và xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu theo bộ phận như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu	233.400.432.963	12.461.512.546	245.861.945.509

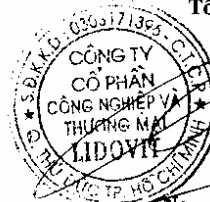
Kế toán trưởng



Đặng Minh Đức

Tp.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc




Nguyễn Dương Hiệu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	15.309.087.638	56.979.316.986	3.499.446.559	560.020.529	109.500.000	76.457.371.712
Mua trong năm	204.911.925	4.381.757.610	-	61.852.500	-	4.648.522.035
ĐT XDCB h. thành	858.341.359	-	-	-	-	858.341.359
Số dư cuối năm	16.372.340.922	61.361.074.596	3.499.446.559	621.873.029	109.500.000	81.964.235.106
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.986.348.350	36.674.208.842	2.349.392.745	424.773.972	108.525.772	48.543.249.681
Khấu hao trong năm	501.556.124	2.440.716.852	142.472.148	23.645.568	243.552	3.108.634.244
Số dư cuối năm	9.487.904.474	39.114.925.694	2.491.864.893	448.419.540	108.769.324	51.651.883.925
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.322.739.288	20.305.108.144	1.150.053.814	135.246.557	974.228	27.914.122.031
Số dư cuối năm	6.884.436.448	22.246.148.902	1.007.581.666	173.453.489	730.676	30.312.351.181

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.606.043.426 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.584.772.420 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá thực hiện	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	33.931.960.000	229.055.109	1.969.540.804	850.000.000	4.650.360.250	41.630.916.163
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2011	-	-	-	-	8.375.438.428	8.375.438.428
- Thuế TNDN miễn giảm 50%	-	-	839.965.500	-	(839.965.500)	-
- Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(3.393.196.000)	(3.393.196.000)
- Trích quỹ dự phòng tài chính năm 2010	-	-	-	446.300.918	(446.300.918)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2010	-	-	-	-	(810.863.332)	(810.863.332)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(247.744.384)	-	-	-	(247.744.384)
Số dư cuối năm trước	33.931.960.000	(18.689.275)	2.809.506.304	1.296.300.918	7.535.472.928	45.554.550.875
Số dư đầu năm nay	33.931.960.000	(18.689.275)	2.809.506.304	1.296.300.918	7.535.472.928	45.554.550.875
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn 2012	11.391.430.000	-	-	-	-	11.391.430.000
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2012	-	-	-	-	8.349.914.319	8.349.914.319
- Trích quỹ ĐTPT từ phân lợi nhuận được giảm thuế 50%	-	-	849.168.572	-	(849.168.572)	-
- Chia (tăng vốn) cổ tức năm 2011	1.695.980.000	-	-	-	(5.315.118.000)	(3.619.138.000)
- Tạm ứng 5% cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(2.350.968.500)	(2.350.968.500)
- Trích quỹ dự phòng tài chính năm 2011	-	-	-	1.220.354.928	(1.220.354.928)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2011	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	18.689.275	-	-	-	18.689.275
Số dư cuối năm nay	47.019.370.000	-	3.658.674.876	2.516.655.846	5.149.777.247	58.344.477.969

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.32 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	51.455.278.962	(734.878.342)	51.258.629.503	(429.702.470)
- Đầu tư tài chính	1.053.000.000	(633.000.000)	1.053.000.000	(591.000.000)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.623.123.867	-	5.506.966.643	-
TỔNG CỘNG	43.192.312.846	(3.038.554.183)	41.584.661.694	(1.105.947.948)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ ngắn hạn	101.360.870.254	-	87.810.789.768	-
- Vay và nợ dài hạn	10.946.049.360	-	11.335.819.200	-
- Phải trả người bán	9.398.123.036	-	12.101.418.448	-
- Chi phí phải trả	91.450.574	-	18.000.000	-
TỔNG CỘNG	121.796.493.224	-	111.266.027.416	-
			121.796.493.224	111.266.027.416